

Số: 143 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 04 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/CV ngày 15/11/2023 của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m²/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m²/năm)”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 82/TTr-BQL ngày 27/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (Sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m²/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m²/năm)” (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam (Sản xuất các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp với công suất 4.000.000 m²/năm, sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất 20.000 m²/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3273854581 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 21/9/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801288219 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 27/6/2023, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801288219.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ gỗ xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các công trình thuê lại sử dụng riêng (bao gồm 03 nhà xưởng, văn phòng...) và một số công trình dùng chung với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, cụ thể:

- + Các công trình thuê lại sử dụng riêng: Nhà xưởng 6, 7, 8 (được gọi tương ứng là nhà xưởng 1, 2, 3 của đơn vị thuê xưởng), văn phòng... có tổng diện tích 21.748 m². Đối với 03 nhà xưởng, ngoài bố trí khu vực sản xuất, trong xưởng bố trí thêm các hạng mục khác như: Văn phòng xưởng; hệ thống xử lý bụi, khí thải; kho hóa chất; kho chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại... Ngoài ra, Công ty TNHH Silversea New Material còn thuê lại tầng 3 (diện tích sàn 560 m²) thuộc tòa nhà văn phòng của Công ty TNHH MTV Thành nghiệp để làm làm văn phòng làm việc và kho lưu chứa hồ sơ, tài liệu.

- + Các công trình dùng chung với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp: Nhà xe, cây xanh, đường giao thông nội bộ, nhà vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải, bể PCCC.

- Tổng diện tích: 22.308 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp với công suất: 4.000.000 m²/năm; Sản xuất các sản phẩm ốp chân tường với công suất: 20.000 m²/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi

trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT(NN-42GP 2711).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 143.../GPMT-UBND
ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp. Nước thải sau khi được Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Công ty TNHH Silversea New Material đã thỏa thuận đầu nối, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp tại Hợp đồng sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải số 02/2023/HĐ/TN-Silversea ngày 12/10/2023.

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú với Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng xử lý nước thải số 31/HĐXLNT ngày 30/9/2022, Biên bản nghiệm thu đầu nối nước thải số 36/NTĐN ngày 19/9/2022.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải lẫn cặn lắng phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt của Dự án được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor) với lưu lượng khoảng 24 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với công suất 125 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải giữa Công ty TNHH Silversea New Material với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp: $X_1(m) = 1268536$; $Y_1(m) = 568219$; $X_2(m) = 1268690$; $Y_2(m) = 568137$; $X_3(m) = 1268774$; $Y_3(m) = 568138$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải giữa công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN: $X(m) = 1268852$; $Y(m) = 567978$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế:

+ Tổng dung tích bể tự hoại: 72 m^3 (nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp).

+ Công suất hệ thống xử lý: $125 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, bể tự hoại, kịp thời thông báo cho Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp để khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đường ống dẫn nước và sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp và Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công ty TNHH MTV Gổ Thành Nghiệp chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 125 m³/ngày (24 giờ). Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 1990/STNMT-CCBVMT ngày 10/8/2023 thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm của Công ty TNHH MTV Gổ Thành Nghiệp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, chuyên giao nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án cho công ty TNHH MTV Gổ Thành Nghiệp theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Công ty TNHH MTV Gổ Thành Nghiệp có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty TNHH MTV Gổ Thành Nghiệp chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.3. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ~~143~~...../GPMT-UBND ngày ~~04~~./~~12~~/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 1).
- Nguồn số 02: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 2).
- Nguồn số 03: Bụi gỗ từ công đoạn cắt (dây chuyền số 3).
- Nguồn số 04: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 1).
- Nguồn số 05: Bụi gỗ từ công đoạn xẻ rãnh (dây chuyền số 2).
- Nguồn số 06: Bụi gỗ từ tháp thu gom bụi gỗ từ 05 hệ thống xử lý bụi gỗ.
- Nguồn số 07: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 08: Hơi keo từ công đoạn dán lớp chống ồn.
- Nguồn số 09: Hơi sơn từ công đoạn sơn vát góc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 (nguồn số 01)	1268683	568121
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 (nguồn số 02)	1268684	568138
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 (nguồn số 03)	1268684	568155
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 (nguồn số 04)	1268678	568184
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 05 (nguồn số 05)	1268663	568184

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát khí của tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 06)	1268681	568176
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (nguồn số 07)	1268545	568121

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Silversea New Material Việt Nam, địa chỉ: tại Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,5 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao

13,5 m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí của 05 hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 01 đến 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần
		Bụi	mg/Nm ³	160	
2	Tại ống thoát khí của tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 06)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm ³	160	
3	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 07)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
		CO	mg/Nm ³	800	
		SO ₂	mg/Nm ³	400	
		NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	

Đối với các nguồn thải không có dòng thải (nguồn số 08 và 09), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 để xử lý (dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 để xử lý (dòng khí thải số 02).
- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 để xử lý (dòng khí thải số 03).
- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn xẻ rãnh được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 để xử lý (dòng khí thải số 04).
- Nguồn số 05: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn xẻ rãnh được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi gỗ số 05 để xử lý (dòng khí thải số 05).
- Nguồn số 06: Bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi được thu gom và dẫn về tháp thu gom bụi gỗ để xử lý (dòng khí thải số 06).
- Nguồn số 07: Bụi và khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 07).
- Nguồn số 08 đến 09: Để giảm thiểu tác động đối với khí thải phát sinh từ công đoạn sơn, dán keo, phun sáp, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Sử dụng dây chuyền sơn, dán keo, phun sáp hợp khối, khép kín; cam kết chỉ sử dụng sơn gốc nước, keo gốc nước... Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, xẻ rãnh (nguồn số 01 đến 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Các khu vực phát sinh bụi → Chụp hút → Ống nhánh → Ống chính → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 05 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Tháp xử lý bụi phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi (nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ từ đáy của 05 hệ thống xử lý bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi

vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone lọc bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Bể nước dập bụi → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 01 (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 02 (dòng khí thải số 02): công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 03 (dòng khí thải số 03): công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 04 (dòng khí thải số 04): công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 05 (dòng khí thải số 05): công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Tháp thu gom bụi gỗ phát sinh từ đáy silo của 05 hệ thống xử lý bụi gỗ (dòng khí thải số 06): công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 07): công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

07 vị trí, tương ứng với 07 ống thoát khí thải của 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AA3...*/GPMT-UBND
 ngày *04*./*12*/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cắt.
- Nguồn số 02: Khu vực ép.
- Nguồn số 03: Khu vực xẻ rãnh.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 05: Khu vực 05 hệ thống xử lý bụi gỗ và Tháp thu gom bụi.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực cắt	1268665	568137
2	Khu vực ép	1268548	568145
3	Khu vực xẻ rãnh	1268629	568164
4	Khu vực máy nén khí	1268574	568115
5	Khu vực 05 hệ thống xử lý bụi gỗ và tháp thu gom bụi.	1268677	568155
6	Khu vực lò dầu tải nhiệt	1268545	568121

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 143.../GPMT-UBND
ngày 04./12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	KS	08 03 01	0,3
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	KS	08 01 01	0,08
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	0,27
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	2,5
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	Rắn	KS	08 02 04	0,02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	NH	16 01 06	0,02
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	0,2

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	0,35
9	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	0,12
10	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	0,02
11	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	4,61
12	Sáp đã qua sử dụng	Rắn	NH	07 03 06	0,03
Tổng cộng					8,52

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ.	TT-R	18 01 05	9,55
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	1,55
3	Nhựa	TT-R	11 02 04	0,04
4	Pallet gỗ	TT-R	11 02 02	3,75
5	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác	TT	04 02 08	0,77
6	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý	TT	04 01 06	4,18
Tổng cộng				19,84

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	84,24
Tổng khối lượng		84,24

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 24,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng thuê lại, cuối ngày được chuyển ra công ra vào để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 443.../GPMT-UBND
ngày 04./12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.